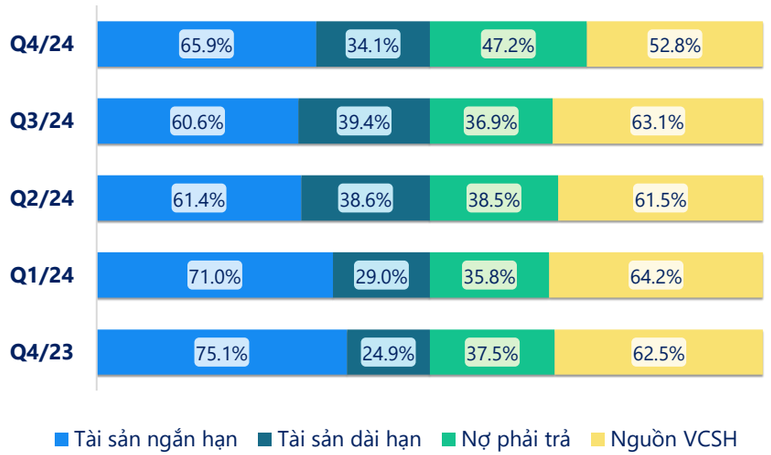
FireAnt

CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,824
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,674
SL cổ phiếu LH	75,464,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,325
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	981
P/E	144.2
EPS	90

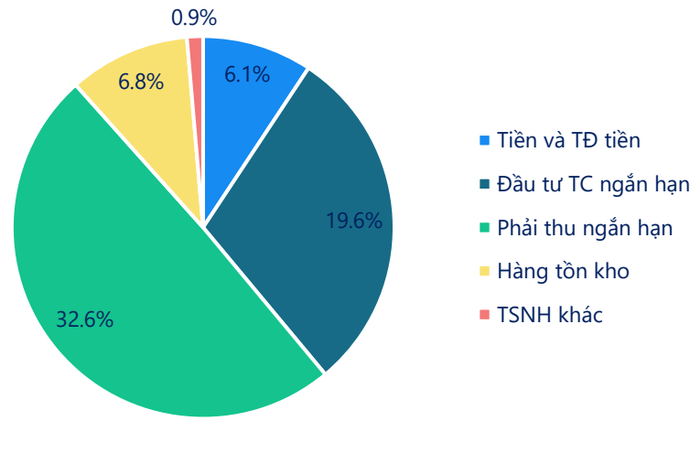
	YTD	1T	3T	6T
SGI	1.7%	-4.5%	-1.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



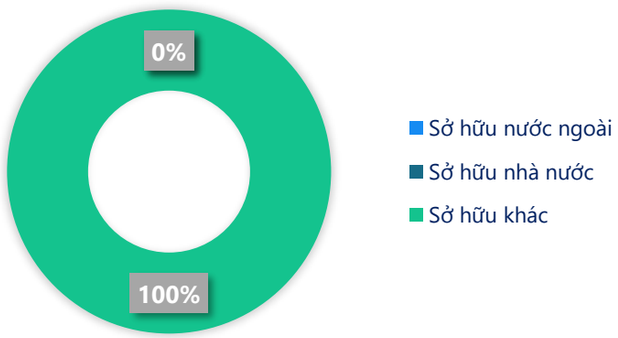
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



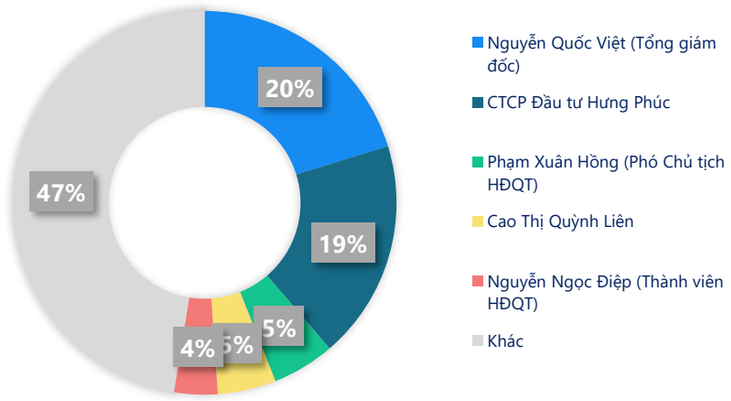
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



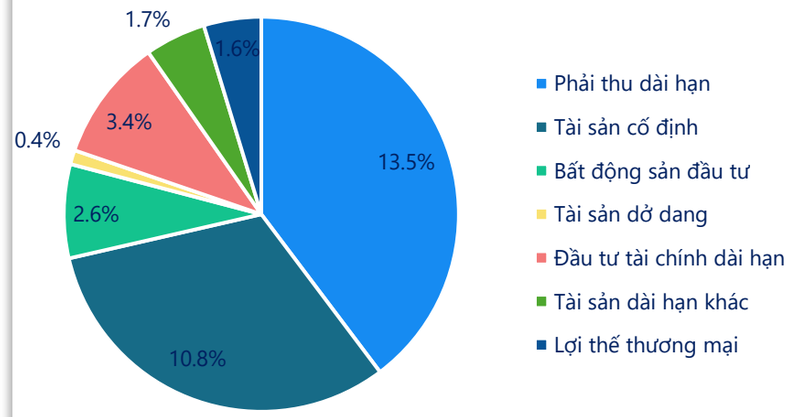
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

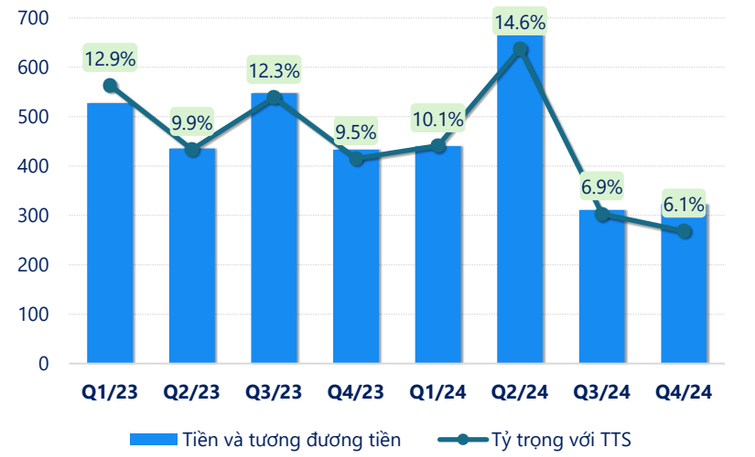


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

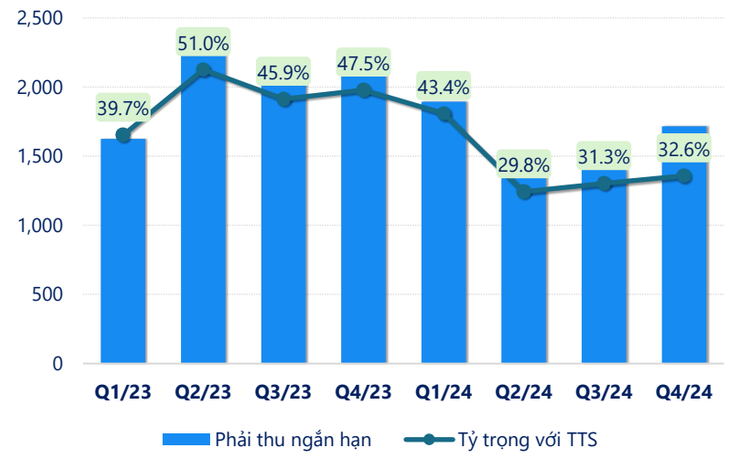
CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

Tiền và tương đương tiền



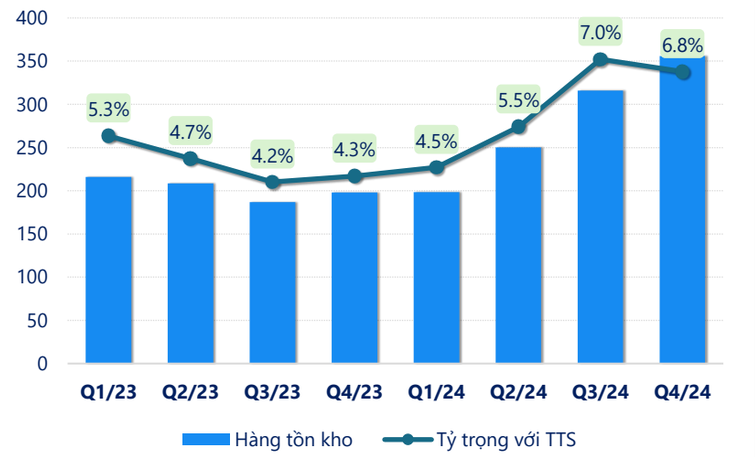
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



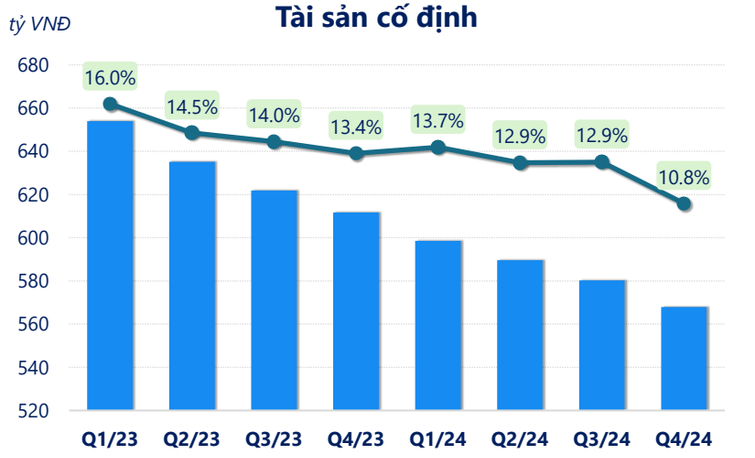
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



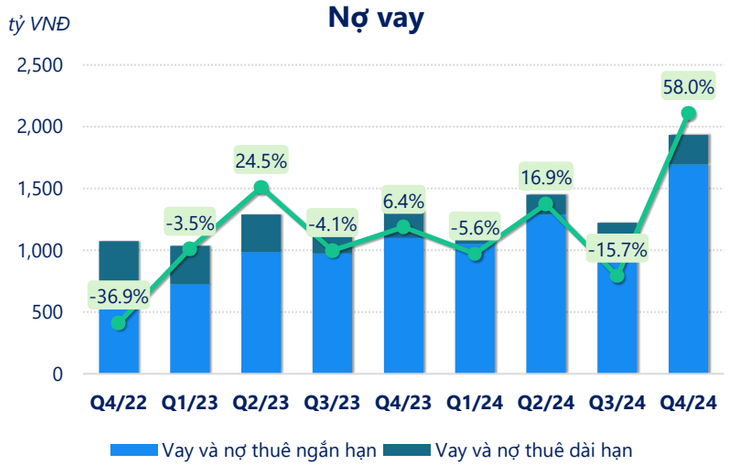
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



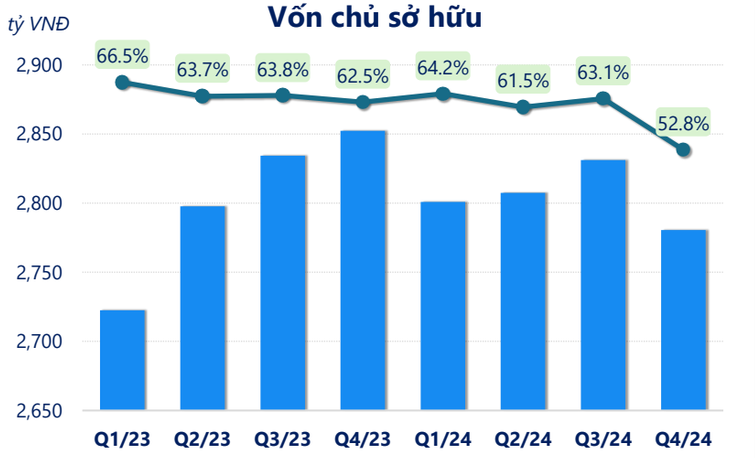
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

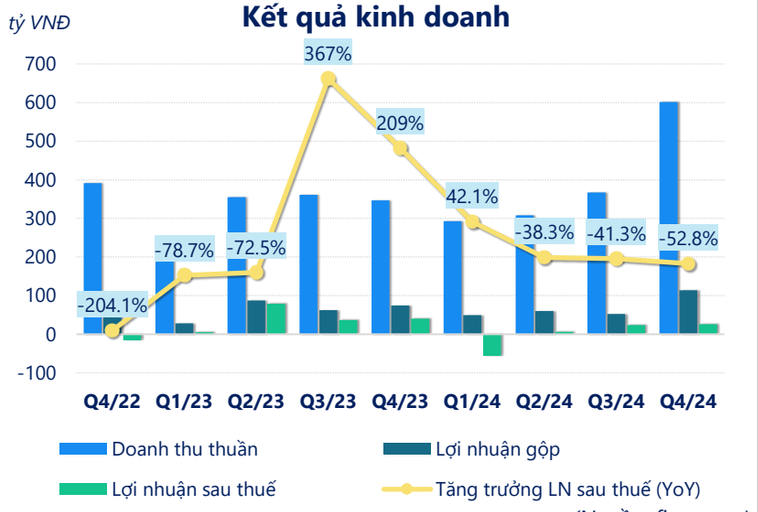


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

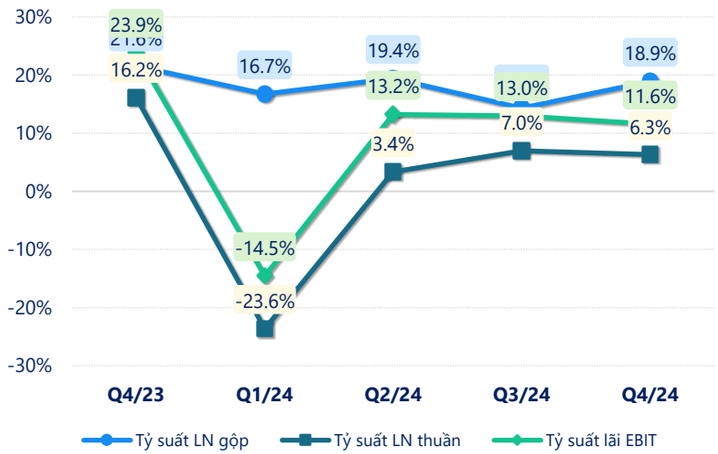
CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

Kết quả kinh doanh



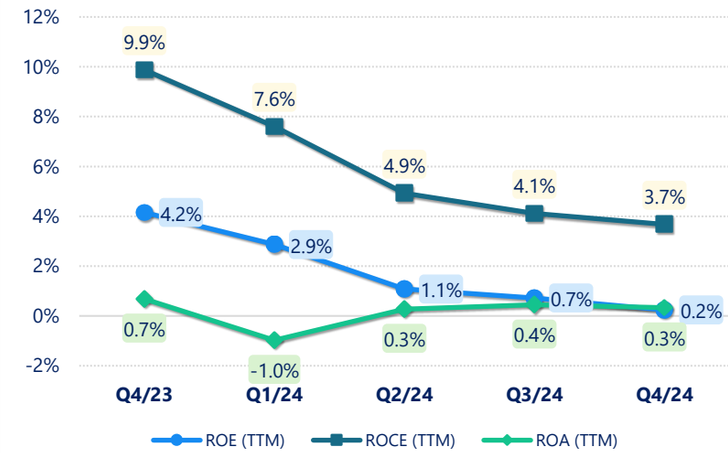
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



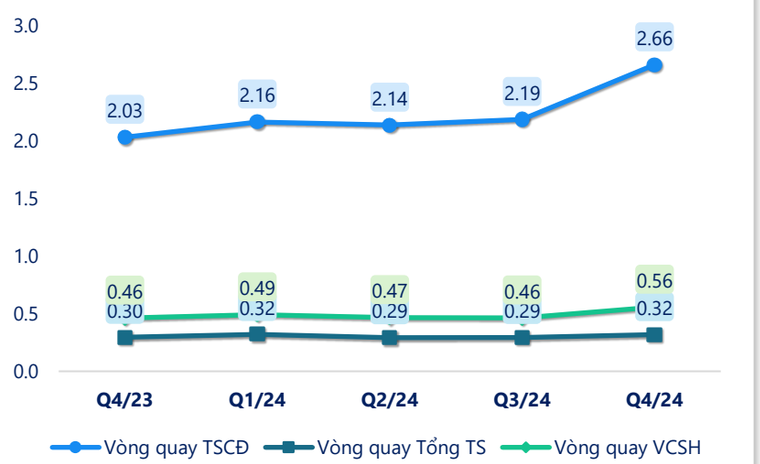
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



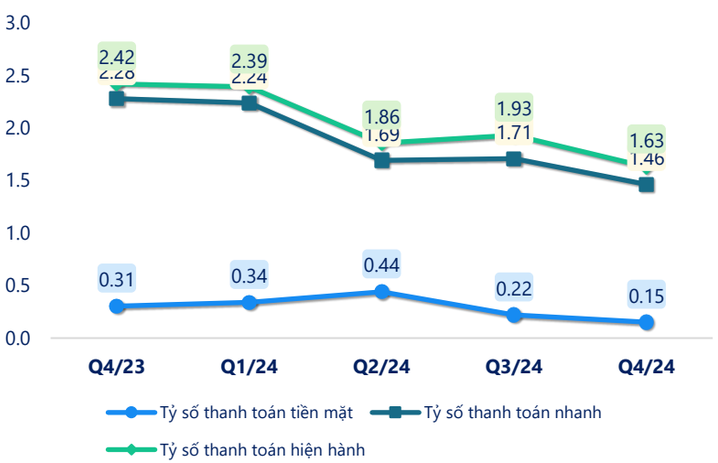
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



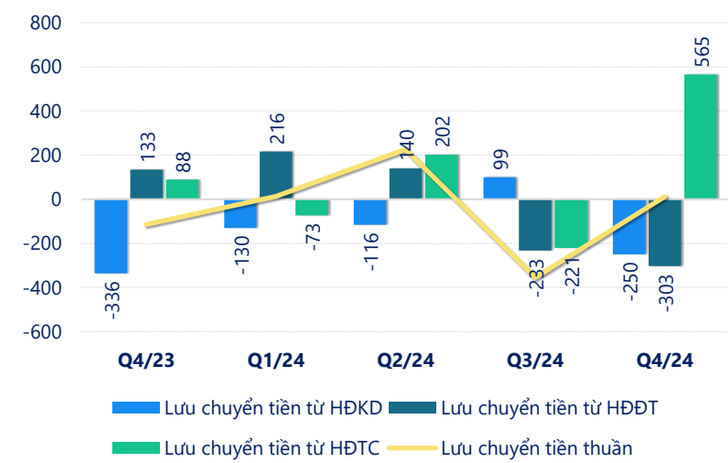
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,264**	**4,566**	**15.3%**
Tài sản ngắn hạn	3,471	3,430	1.2%
Tiền và tương đương tiền	323	427	-24.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,030	575	79.2%
Phải thu ngắn hạn	1,716	2,175	-21.1%
Hàng tồn kho	356	198	79.5%
Tài sản ngắn hạn khác	47.2	55.9	-15.6%
Tài sản dài hạn	**1,793**	**1,136**	**57.8%**
Phải thu dài hạn	712	44.1	1514%
Tài sản cố định	568	612	-7.2%
Bất động sản đầu tư	138	160	-13.8%
Tài sản dở dang	20.8	9.38	122%
Đầu tư tài chính dài hạn	180	153	17.9%
Tài sản dài hạn khác	**89.4**	**60.9**	**46.9%**
Lợi thế thương mại	84.3	97.2	-13.2%
Nợ phải trả	2,484	1,709	45.3%
Nợ ngắn hạn	**2,131**	**1,413**	**50.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,695	1,099	54.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	111	49.3%
Nợ dài hạn	352	296	19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	238	216	10.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,781**	**2,857**	**-2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**2,781**	**2,857**	**-2.7%**
Vốn điều lệ	755	755	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	347	293	308	367	602
Giá vốn hàng bán	272	244	248	315	488
Lợi nhuận gộp	74.7	49.1	59.7	52.6	114
Doanh thu HĐTC	76.0	85.1	76.5	141	75.0
Chi phí TC	23.6	137	55.9	73.8	33.9
Chi phí lãi vay	28.1	26.3	24.9	22.0	31.6
LN trong công ty LKLD	-0.29	0.50	0.52	1.53	-0.74
Chi phí bán hàng	21.9	21.7	20.9	26.1	34.2
Chi phí QLDN	49.1	45.5	49.6	70.0	82.0
LN thuần từ HĐKD	56.0	-69.2	10.3	25.6	37.9
Lợi nhuận khác	-1.21	0.27	5.53	0.12	0.05
LN trước thuế	54.8	-68.9	15.8	25.7	38.0
Lợi nhuận sau thuế	40.7	-55.8	6.10	23.8	26.3
LNST của CĐ cty mẹ	29.7	-41.2	12.2	19.8	16.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-336	-130	-116	99.3	-250
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	133	216	140	-233	-303
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	88.1	-72.7	202	-221	565
Tiền đầu kỳ	547	427	440	666	311
Lưu chuyển tiền thuần	**-114**	**13.6**	**225**	**-355**	**11.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.05	0.04	-0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	433	440	666	311	323

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic